

# **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH TIẾNG VIỆT VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4118/QĐ-ĐT, ngày 30 tháng 11 năm 2012  
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

## **PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Một số thông tin về chương trình đào tạo**

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam

+ Tiếng Anh: Vietnamese Language and Culture

- Mã số ngành đào tạo: 52220101

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Vietnamese Language and Culture

- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

### **2. Mục tiêu đào tạo**

Cung cấp những kiến thức cơ bản, hệ thống, hiện đại và thiết thực về Tiếng Việt, văn hoá Việt Nam để sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng giảng dạy về tiếng Việt, văn hoá Việt Nam, có khả năng đi sâu nghiên cứu về văn hoá, văn học, lịch sử, ngôn ngữ, kiến trúc, du lịch Việt Nam..., tạo nguồn nhân lực có trình độ cao về tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam, phục vụ cho các trung tâm nghiên cứu và đào tạo tiếng Việt, văn hoá Việt Nam, Việt Nam học, cơ quan ngoại giao nước ngoài, các tổ chức quốc tế về văn hoá, giáo dục, du lịch, các văn phòng đầu tư ... ở trong nước và ngoài nước.

### **3. Thông tin tuyển sinh**

Xét tuyển theo các văn bản sau:

- Quy chế công tác người nước ngoài học tại Việt Nam (Ban hành theo quyết định số 33/1999/QĐ-BGD&ĐT ngày 25/8/1999 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT).

- Công văn số 278/ĐT, ngày 20/10/2003 của ĐHQGHN Hướng dẫn về việc xét tuyển người nước ngoài vào học tại Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Công văn số 2537/XHNV-ĐT, ngày 29/12/2011 của Trường ĐHKHXH&NV Hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh và quản lý đào tạo sinh viên nước ngoài học tại Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt.

## **PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Về kiến thức**

#### **1. Về kiến thức**

##### ***1.1. Kiến thức chung trong Đại học Quốc gia Hà Nội***

- Nắm vững kiến thức cơ sở, những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam.
- Nắm vững kiến thức cơ sở về kinh tế, xã hội, nhà nước và pháp luật Việt Nam.
- Nắm và vận dụng được những kiến thức của khoa học tự nhiên trong xử lý các dữ kiện của khoa học xã hội.

##### ***1.2. Kiến thức chung theo lĩnh vực***

- Nắm được kiến thức cơ bản về các phương pháp nghiên cứu khoa học trong khoa học xã hội.
- Nắm vững kiến thức cơ bản của khoa học xã hội và nhân văn; có khả năng vận dụng tri thức và phương pháp liên ngành trong tiếp cận và nghiên cứu Văn hóa Việt Nam.

##### ***1.3. Kiến thức chung của khối ngành***

- Nắm vững các khái niệm cơ bản về ngôn ngữ học, Việt ngữ học, Hán Nôm, văn học Việt Nam; biết vận dụng những kiến thức đó vào giải quyết những lĩnh vực cụ thể của chuyên ngành.
- Nắm vững tri thức đại cương về phong cách học, mỹ học, nhân học và báo chí truyền thông; có khả năng vận dụng những tri thức đó vào học tập và nghiên cứu văn hóa Việt Nam.

##### ***1.4. Kiến thức chung của nhóm ngành***

- Nắm vững những kiến thức cơ bản của nhóm ngành như: Lịch sử tiếng Việt, thể chế chế chính trị, tôn giáo tín ngưỡng, văn học trung đại và hiện đại Việt Nam...
- Nắm vững và vận dụng sáng tạo kiến thức về xã hội Việt Nam, lí thuyết và thực hành dịch bao gồm cả dịch nói và dịch văn bản.

##### ***1.5. Kiến thức ngành và bổ trợ***

- Nắm vững kiến thức về cơ sở văn hóa Việt Nam cũng như các trí thức nhất định về tổ chức xã hội Việt Nam truyền thống như: nghệ thuật biểu diễn, làng xã, mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam, các dân tộc thiểu số Việt Nam, di tích lịch sử, thắng cảnh, văn hóa ẩm thực, du lịch Việt Nam...

- Nắm vững kiến thức về ngôn ngữ và tiếng Việt; có khả năng sử dụng tiếng Việt trong giảng dạy và nghiên cứu văn hóa Việt Nam, Việt Nam học.

- Nắm vững và vận dụng sáng tạo tri thức về các phương pháp dạy tiếng và ứng dụng vào việc giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ.

- Nắm vững được kiến thức cơ bản về quan hệ Việt Nam và quốc tế như: Việt Nam và ASEAN, Việt Nam và khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, sự tác động lẫn nhau giữa các nước trong khu vực trong quá trình phát triển lịch sử và tiến trình hiện đại hóa, toàn cầu hóa hiện nay.

### ***1.6. Kiến thức thực tập và tốt nghiệp***

- Nắm vững kiến thức thực tập và kinh nghiệm nghiên cứu thực tiễn về tiếng Việt và văn hóa Việt Nam.

- Nắm kiến thức sâu về một mảng đề tài về tiếng Việt hoặc văn hóa Việt Nam và các kỹ năng xử lý, nghiên cứu vấn đề, kỹ năng xây dựng đề cương và viết khóa luận tốt nghiệp.

- Nắm vững và vận dụng được kiến thức về cơ sở ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam.

- Nắm được một cách vững vàng kiến thức nền tảng về phương pháp dạy tiếng, ứng dụng vào việc giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ.

## **2. Về kỹ năng**

### ***2.1. Kỹ năng cứng***

#### ***2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp***

- Nắm được kỹ năng giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ.

- Nắm được kỹ năng giảng dạy văn hóa Việt Nam.

- Nắm và thực hiện được kỹ năng nghiên cứu về tiếng Việt, văn hóa Việt Nam.

#### ***2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề***

- Nắm được kỹ năng xác định vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình văn hóa, xã hội cần nghiên cứu.

- Nắm và thực hành được kỹ năng đặt vấn đề, giả thuyết nghiên cứu.

- Nắm được kỹ năng xây dựng khung lý thuyết cho một vấn đề cần nghiên cứu.

- Nắm được kỹ năng xác định phương pháp cần vận dụng trong nghiên cứu tiếng Việt, văn hóa Việt Nam.

### *2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*

- Nắm và thực hiện được kỹ năng xây dựng đề cương nghiên cứu.
- Nắm vững và thực hiện được nguyên tắc nghiên cứu thực nghiệm.
- Nắm vững kỹ năng trình bày các kết quả nghiên cứu qua báo cáo khoa học.
- Nắm vững kỹ năng trình bày các kết quả nghiên cứu dưới dạng bài báo, sách chuyên khảo.

### *2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống*

- Nắm vững phương pháp thu thập và xử lý hệ thống số liệu.
- Nắm vững kỹ năng suy luận và giải thích hợp lý các vấn đề nghiên cứu.
- Nắm vững kỹ năng nhận thức hệ thống và thể hiện tư duy phản biện.

### *2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh*

- Nắm được kỹ năng xây dựng các giải pháp, khuyến nghị để giải quyết các vấn đề xã hội, văn hóa Việt Nam.
- Nắm được kỹ năng tham gia xây dựng các đề án, tổ chức thực hiện các đề án phát triển kinh tế - xã hội - văn hóa Việt Nam.
- Nắm được kỹ năng tham gia đánh giá hiệu quả hoạt động của các đề án phát triển kinh tế - xã hội.
- Nắm được kỹ năng xây dựng chính sách văn hóa, ngôn ngữ.

### *2.1.6. Bối cảnh tổ chức*

- Nắm và thực hiện được kỹ năng tổ chức, thiết lập các nhóm nghiên cứu.
- Nắm được kỹ năng điều hành nhóm nghiên cứu.

### *2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn*

- Nắm được kỹ năng khái quát, phát hiện được những bản sắc của văn hóa Việt Nam, những đặc điểm riêng, độc đáo của tiếng Việt.
- Nắm được kỹ năng nhận thức để thấy được cái tốt cần phát huy và những vấn đề bất cập cần hạn chế trong văn hóa Việt Nam.

### *2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*

- Nắm được kỹ năng thích ứng với hoàn cảnh, xử lý vấn đề phù hợp với hoàn cảnh.

- Nắm được kỹ năng mở rộng vấn đề nghiên cứu văn hóa Việt Nam dưới góc độ liên ngành.

- Nắm vững và thực hiện được kỹ năng hướng dẫn, định hướng đồng nghiệp trong nghiên cứu văn hóa Việt Nam và tiếng Việt.

## **2.2. Kỹ năng mềm**

### *2.2.1. Các kỹ năng cá nhân*

- Nắm được kỹ năng tự chủ trong các hoạt động chuyên môn.
- Nắm được kỹ năng thích ứng với hoàn cảnh.
- Nắm được kỹ năng kế hoạch hóa trong các hoạt động chuyên môn.

### *2.2.2. Kỹ năng làm việc theo nhóm*

- Nắm và thực hiện được kỹ năng xây dựng nhóm làm việc.
- Nắm và thực hiện được kỹ năng vận hành nhóm.

### *2.2.3. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo*

- Nắm được kỹ năng lãnh đạo nhóm.
- Nắm và thực hiện được kỹ năng tổ chức nhóm.
- Nắm và thực hiện được kỹ năng điều hành và phát triển nhóm.

### *2.2.4. Kỹ năng giao tiếp*

- Nắm được kỹ năng xây dựng ý tưởng, lập luận.
- Nắm vững và thực hiện được kỹ năng giao tiếp bằng văn bản.
- Nắm vững và thực hiện được kỹ năng giao tiếp qua các phương tiện kỹ thuật, công nghệ thông tin.

- Nắm được kỹ năng giao tiếp liên cá nhân và xã hội.
- Nắm vững và thực hiện được kỹ năng thuyết trình.

### *2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

- Thực hiện được kỹ năng giao tiếp tiếng Việt thành thạo: Trình độ C hệ chuẩn.

### *2.2.6. Kỹ năng giao tiếp bằng công nghệ thông tin*

- Nắm vững và thực hiện được các thao tác sử dụng máy tính.
- Nắm vững và thực hiện được kỹ năng sử dụng thành thạo công nghệ thông tin, truy cập tìm kiếm thông tin trên mạng.

- Nắm và sử dụng được các phần mềm máy tính xử lý các số liệu nghiên cứu khoa học xã hội và ngôn ngữ.

### **3. Về phẩm chất đạo đức**

#### **3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

- Trung thực, thẳng thắn.
- Tận tụy.

#### **3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

- Có ý thức tổ chức, kỉ luật.
- Tự giác trong công việc.
- Khách quan trong nghiên cứu thu thập, phân tích số liệu.

#### **3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

- Có tinh thần đoàn kết.
- Tôn trọng mọi người.
- Tôn trọng sự thật.
- Tôn trọng, bảo vệ lợi ích của tổ chức, xã hội.

### **4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

- Sau khi ra trường, cử nhân ngành Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam có thể làm việc ở các trung tâm nghiên cứu, các văn phòng, tổ chức văn hóa, chính trị, xã hội, giáo dục, khoa học, các tổ chức quốc tế, cơ quan ngoại giao, văn phòng đầu tư nước ngoài.

- Cử nhân Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam có khả năng làm công tác giảng dạy, nghiên cứu về văn hóa, lịch sử, văn học, tiếng Việt. Vì vậy, có thể làm việc ở các trường đại học, cao đẳng, các viện nghiên cứu, các cơ sở giảng dạy tiếng Việt, các tổ chức nghề nghiệp liên quan...

- Cử nhân Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam có thể học lên theo các chương trình sau đại học về ngôn ngữ, văn hóa Việt Nam, văn học Việt Nam, lịch sử Việt Nam, du lịch, Việt Nam học, báo chí và truyền thông...

## **PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo**

**Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 132** tín chỉ, trong đó:

- **Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN: 27** tín chỉ  
(Không tính các môn học GDTC, kĩ năng mềm)

- **Khối kiến thức chung theo lĩnh vực:** **23 tín chỉ**
  - + *Bắt buộc:* 17 tín chỉ
  - + *Tự chọn:* 6/8 tín chỉ
- **Khối kiến thức chung của khối ngành:** **17 tín chỉ**
  - + *Bắt buộc:* 12 tín chỉ
  - + *Tự chọn:* 5/16 tín chỉ
- **Khối kiến thức chung của nhóm ngành:** **14 tín chỉ**
  - + *Bắt buộc:* 11 tín chỉ
  - + *Tự chọn:* 3/9 tín chỉ
- **Khối kiến thức ngành và bổ trợ:** **43 tín chỉ**
  - + *Bắt buộc:* 34 tín chỉ
  - + *Tự chọn:* 9/36 tín chỉ
- **Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp:** **8 tín chỉ**

## 2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>I</b>		<b>Khối kiến thức chung</b> (Không tính các môn học 9 - 10)	<b>27</b>				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở	3	17	28		
6	VLC1001	Tiếng Việt cơ sở : nghe - nói	4	16	40	4	
7	VLC1004	Tiếng Việt cơ sở: đọc - hiểu	5	20	50	5	
8	VLC1005	Tiếng Việt cơ sở: ngữ pháp - viết	5	20	50	5	
9		Giáo dục thể chất	4				
10		Kỹ năng mềm	3				
<b>II</b>		<b>Khối kiến thức chung theo lĩnh vực</b>	<b>23</b>				
<b>II.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>17</b>				
11	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	33	12		
12	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1004
13	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
14	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
15	SOC1050	Xã hội học đại cương	2	28	2		
16	PSY1050	Tâm lí học đại cương	2	30			
17	PHI1051	Lô gíc học đại cương	2	20	10		
<b>II.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>6/8</b>				
18	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	8	2	
19	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	20	8	2	
20	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	18	6	6	
21	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	10	10	10	
<b>III</b>		<b>Khối kiến thức chung của khối ngành</b>	<b>17</b>				
<b>III.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>12</b>				
22	SIN1001	Hán Nôm cơ sở	3	30	15		
23	LIN2033	Dẫn luận ngôn ngữ học	3	45			
24	LIT1100	Nghệ thuật học đại cương	3	45			
25	HIS1100	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	42	3		
<b>III.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>5/16</b>				
26	LIT1101	Văn học Việt Nam đại cương	3	45			
27	LIN1100	Việt ngữ học đại cương	2	30			LIN2033
28	LIN2007	Phong cách học tiếng Việt	2	30			
29	ANT1100	Nhân học đại cương	3	39	6		
30	PHI1100	Mĩ học đại cương	3	39	6		
31	JOU1051	Báo chí truyền thông đại cương	3	39	6		
<b>IV</b>		<b>Khối kiến thức chung của nhóm ngành</b>	<b>14</b>				
<b>IV.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>11</b>				
32	VLC1150	Lịch sử tiếng Việt	2	28	2		LIN2033
33	VLC1151	Thế chế chính trị Việt Nam hiện đại	3	42	3		HIS1002
34	PHI3095	Tôn giáo, tín ngưỡng và lễ hội Việt Nam	3	42	3		HIS1056
35	LIT2016	Văn học Việt Nam hiện đại	3	42	3		
<b>IV.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>3/9</b>				
36	LIT2017	Văn học Việt Nam trung đại	3	42	3		
37	VLC1153	Xã hội Việt Nam đương đại	3	42	3		HIS1056
38	VLC1154	Lí thuyết và thực hành dịch	3	39	6		
<b>V</b>		<b>Khối kiến thức ngành và bổ trợ</b>	<b>43</b>				

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>V.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>34</b>				
39	VLC3051	Tiếng Việt trung cấp	5	60	15		VLC1001/ 1004/1005
40	VLC3052	Tiếng Việt cao cấp	5	60	15		VLC1005
41	VLC3046	Ngữ pháp tiếng Việt	3	42	3		
42	LIN3035	Từ vựng học tiếng Việt	3	42	3		
43	VLC3044	Ngữ âm tiếng Việt	3	42	3		
44	VLC3053	Các dân tộc Việt Nam	3	42	3		
45	VLC3047	Di tích và thắng cảnh Việt Nam	3	36	9		HIS1056
46	VLC3012	Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam	3	42	3		HIS1056
47	VLC3054	Địa lí Việt Nam	3	42	3		
48	VLC3027	Việt Nam và Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử, văn hóa và xã hội	3	42	3		
<b>V.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>9/36</b>				
49	VLC3055	Phong tục, lễ hội Việt Nam	3	42	3		HIS1056
50	LIT2013	Văn học dân gian Việt Nam	3	42	3		
51	VLC3010	Làng xã Việt Nam	3	42	3		HIS1056
52	TOU3031	Du lịch Việt Nam	3	42	3		HIS1056
53	VLC3048	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	3	42	3		HIS1056
54	VLC3049	Hà Nội học	3	39	6		HIS1056
55	VLC3056	Kinh tế Việt Nam	3	42	3		
56	VLC3057	Việt Nam và khu vực Châu Á – Thái Bình Dương	3	42	3		
57	VLC3058	Nghệ thuật biểu diễn Việt Nam	3	42	3		HIS1056
58	VLC3038	Văn học các dân tộc Việt Nam	3	42	3		
59	VLC3059	Phương pháp dạy tiếng	3	42	3		
60	LIN3079	Ngữ dụng học tiếng Việt	3	42	3		
<b>VI</b>		<b>Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp</b>	<b>8</b>				
61	VLC4059	Thực tập, thực tế	3	9	12	24	
62	VLC4052	Khoá luận tốt nghiệp	5	10	5	60	
		<i>Các môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i>	5				
63	VLC4056	Cơ sở ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam	3	42	3		
64	VLC4054	Nội dung và phương pháp giảng dạy tiếng Việt	2	28	2		
		<b>Tổng số</b>	<b>132</b>				